Các câu giao tiếp tiếng Trung

lần đầu trò chuyện

với người Trung Quốc

第一次与中国人聊天的语句

请问，您贵姓？

Qǐngwèn, nín guìxìng?

請問，您貴姓？

Xin hỏi, quý danh của anh/chị là gì ạ?

TiengTrung518

我姓王。

Wǒ xìng Wáng.

我姓王。

Tôi họ Vương.

TiengTrung518

你叫什么名字？

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什麼名字？

Bạn tên là gì?

TiengTrung518

我叫张丽。

Wǒ jiào Zhāng Lì.

我叫張麗。

Tôi tên là Trương Lệ.

TiengTrung518

你好你好，久仰大名。

Nǐ hǎo nǐ hǎo, jiǔyǎng dàmíng.

你好你好，久仰大名。

Xin chào xin chào, nghe danh bạn đã lâu.

TiengTrung518

初次见面，请多多指教。

Chūcì jiànmiàn, qǐng duōduō zhǐjiào.

初次見面，請多多指教。

Lần đầu gặp mặt, mong được chỉ bảo nhiều nhiều.

TiengTrung518

请问，怎么称呼你？（我应该怎么称呼你？）

Qǐngwèn, zěnme chēnghu nǐ? (Wǒ yīnggāi zěnme chēnghu nǐ?)

請問，怎麼稱呼你？（我應該怎麼稱呼你？）

Xin hỏi, (tôi nên) xưng hô với bạn như thế nào nhỉ?

TiengTrung518

你可以介绍一下你自己吗？

Nǐ kěyǐ jièshào yíxià nǐ zìjǐ ma?

你可以介紹一下你自己嗎？

Bạn có thể giới thiệu một chút về bản thân không?

TiengTrung518

我姓王，我叫王健，你叫我阿健就好了。

Wǒ xìng Wáng, wǒ jiào Wáng Jiàn, nǐ jiào wǒ Ā Jiàn jiù hǎo le.

我姓王，我叫王健，你叫我阿健就好了。

Tôi họ Vương, tên tôi là Vương Kiện, bạn gọi tôi là A Kiện là được rồi.

TiengTrung518

大家好，我来介绍一下，我叫张天宇，你们可以叫我天宇。

Dàjiā hǎo, wǒ lái jièshào yíxià, wǒ jiào Zhāng Tiān Yǔ, nǐmen kěyǐ jiào wǒ Tiān Yǔ.

大家好，我來介紹一下， 你們可以叫我天宇。

Chào các bạn, tôi xin giới thiệu một chút, tôi tên là Trương Thiên Vũ, các bạn có thể gọi tôi là Thiên Vũ.

TiengTrung518

你的名字真好听。

Nǐ de míngzi zhēn hǎotīng.

你的名字真好聽。

Tên của bạn nghe thật là hay.

TiengTrung518

这个名字好。

Zhège míngzi hǎo.

這個名字好。

Cái tên này hay đấy.

TiengTrung518

我姓陈，耳东陈。名叫凯明。

Wǒ xìng Chén, ěr dōng Chén. Míng jiào Kǎi Míng.

我姓陳，耳東陳。名叫凱明。

Tôi họ Trần, chữ Trần gồm bộ nhĩ trái 阝 và chữ 东（Đông） bên phải. Tên là Khải Minh.

TiengTrung518

你是陈甜甜吗？

Nǐ shì Chén Tián Tián ma?

你是陳甜甜嗎？

Bạn là Trần Điềm Điềm à?

TiengTrung518

不好意思，你认错人了。

Bùhǎoyìsi, nǐ rèncuò rén le.

不好意思，你認錯人了。

Xin lỗi, bạn nhận nhầm người rồi.

TiengTrung518

我来介绍一下儿。这是我的朋友孙小龙。

Wǒ lái jièshào yíxiàr. Zhè shì wǒ de péngyou Sūn Xiǎo Lóng.

我來介紹一下兒。這是我的朋友孫小龍。

Tôi xin giới thiệu một chút. Đây là bạn tôi Tôn Tiểu Long.

TiengTrung518

认识你很高兴。（很高兴认识你）

Rènshi nǐ hěn gāoxìng. (Hěn gāoxìng rènshi nǐ)

認識你很高興。（很高興認識你）

Rất vui được làm quen với bạn.

TiengTrung518

能认识你是我的荣幸。

Néng rènshi nǐ shì wǒ de róngxìng.

能認識你是我的榮幸。

Được làm quen với bạn là niềm vinh hạnh của tôi.

TiengTrung518

认识你我也很高兴。

Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng.

認識你我也很高興。

Tôi cũng rất vui được quen biết bạn.

TiengTrung518

能够认识你我实在太高兴了。

Nénggòu rènshi nǐ wǒ shízài tài gāoxìng le.

能夠認識你我實在太高興了。

Được làm quen với bạn, tôi thực sự quá là vui.

TiengTrung518

能认识你是我最开心的事情。

Néng rènshi nǐ shì wǒ zuì kāixīn de shìqíng.

能認識你是我最開心的事情。

Được làm quen với bạn là điều tôi vui nhất.

TiengTrung518

这是我的名片。

Zhè shì wǒ de míngpiàn.

這是我的名片。

Đây là danh thiếp của tôi.

TiengTrung518

你今年多大?

Nǐ jīnnián duōdà?

你今年多大?

Bạn năm nay bao nhiêu tuổi?

TiengTrung518

你是属什么的？

Nǐ shì shǔ shénme de?

你是屬什麼的？

Bạn tuổi con gì?

TiengTrung518

我属兔的，今年35了。

Wǒ shǔ tù de, jīnnián 35 le.

我屬兔的，今年35了。

Tôi cầm tinh con thỏ (tuổi Mão),

năm nay 35 tuổi rồi.

TiengTrung518

请问, 您高寿啊？

Qǐngwèn, nín gāoshòu a?

請問您高壽啊？

Xin hỏi, ông/bà/cụ bao nhiêu tuổi rồi ạ?

TiengTrung518

您今年多大年纪？

Nín jīnnián duōdà niánjì?

您今年多大年紀？

Năm nay ông/bà bao nhiêu tuổi ạ?

TiengTrung518

你几岁了？

Nǐ jǐ suì le?

你幾歲了？

Cháu/bạn mấy tuổi rồi?

TiengTrung518

小朋友，你几岁了？

Xiǎo péngyou, nǐ jǐ suì le?

小朋友，你幾歲了？

Bạn nhỏ, cháu mấy tuổi rồi?

TiengTrung518

你今年多大?

Nín jīnnián duōdà?

你今年多大?

Bạn năm nay nhiêu tuổi?

TiengTrung518

他今年38岁了。

Tā jīnnián 38 suì le.

他今年38歲了。

Anh ấy năm nay 38 tuổi rồi.

TiengTrung518

你是哪一年出生的？

Nǐ shì nǎ yì nián chūshēng de?

你是哪一年出生的？

Bạn sinh năm bao nhiêu?

TiengTrung518

我是1982年出生的。

Wǒ shì 1982 nián chūshēng de.

我是1982年出生的。

Tôi sinh năm 1982.

TiengTrung518

你的生日是几月几号？

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

你的生日是幾月幾號？

Sinh nhật bạn là ngày mấy tháng mấy?

TiengTrung518

我比你年长几岁，你叫我王哥就行。

Wǒ bǐ nǐ nián zhǎng jǐ suì, nǐ jiào wǒ Wáng gē jiù xíng.

我比你年長幾歲，你叫我王哥就行。

Tôi lớn hơn cậu vài tuổi, cậu gọi tôi là anh Vương là được.

TiengTrung518

我比你大一轮。

Wǒ bǐ nǐ dà yì lún.

我比你大一輪。

Tôi lớn hơn cậu 1 giáp.

TiengTrung518

我们两个年龄差不多。

Wǒmen liǎng ge niánlíng chābùduō.

我們兩個年齡差不多。

Hai chúng ta xấp xỉ tuổi nhau.

TiengTrung518

她比我小三岁。

Tā bǐ wǒ xiǎo sān suì.

她比我小三歲。

Cô ấy nhỏ hơn tôi 3 tuổi.

TiengTrung518

我跟你一样大。我也是94年的。

Wǒ gēn nǐ yíyàng dà. Wǒ yě shì 94 nián de.

我跟你一樣大。我也是94年的。

Tôi bằng tuổi bạn. Tôi cũng sinh năm 94.

TiengTrung518

你看起来很年轻，应该是90后的吧？

Nǐ kàn qǐlái hěn niánqīng, yīnggāi shì 90 hòu de ba?

你看起來很年輕，應該是90後的吧？

Trông cậu có vẻ rất trẻ, chắc là 9x à?

TiengTrung518

你是哪国人？

Nǐ shì nǎ guó rén?

你是哪國人？

Bạn là người nước nào?

TiengTrung518

你来自哪个国家？

Nǐ láizì nǎge guójiā?

你來自哪個國家？

Bạn đến từ đất nước nào?

TiengTrung518

我是法国人。

Wǒ shì Fǎguó rén.

我是法國人。

Tôi là người Pháp.

TiengTrung518

你是中国人吗？

Nǐ shì Zhōngguó rén ma?

你是中國人嗎？

Bạn là người Trung Quốc à?

TiengTrung518

你来自中国哪个地方？

Nǐ láizì Zhōngguó nǎge dìfāng?

你來自中國哪個地方？

Bạn đến từ địa phương nào của Trung Quốc?

TiengTrung518

你住在哪里？

Nǐ zhù zài nǎlǐ?

你住在哪裡？

Bạn sống ở đâu?

TiengTrung518

你是哪里人？

Nǐ shì nǎlǐ rén?

你是哪里人？

Bạn là người ở đâu (tỉnh/tp nào)?

TiengTrung518

你家在哪里？

Nǐ jiā zài nǎlǐ?

你家在哪裡？

Nhà bạn ở đâu?

TiengTrung518

你老家在哪儿？

Nǐ lǎojiā zài nǎr?

你老家在哪兒？

Quê bạn ở đâu?

TiengTrung518

我是上海人。

Wǒ shì Shànghǎi rén.

我是上海人。

Tôi là người Thượng Hải.

TiengTrung518

我来自越南首都河内。

Wǒ láizì Yuènán shǒudū Hénèi.

我來自越南首都河内。

Tôi đến từ thủ đô Hà Nội, Việt Nam.

TiengTrung518

你以前来过中国吗？

Nǐ yǐqián lái guò Zhōngguó ma?

你以前來過中國嗎？

Trước đây bạn từng tới Trung Quốc chưa?

TiengTrung518

这是我第一次来中国。

Zhè shì wǒ dì yī cì lái Zhōngguó.

這是我第一次來中國。

Đây là lần đầu tiên tôi đến Trung Quốc.

TiengTrung518

我是越南人。你来过越南吗？

Wǒ shì Yuènán rén. Nǐ lái guò Yuènán ma?

我是越南人。你來過越南嗎？

Tôi là người Việt Nam. Bạn đã từng tới Việt Nam chưa?

TiengTrung518

你去过中国几次了？

Nǐ qù guò Zhōngguó jǐ cì le?

你去過中國幾次了？

Bạn đã từng tới Trung Quốc mấy lần rồi?

TiengTrung518

我去过中国一次。

Wǒ qù guò Zhōngguó yí cì.

我去過中國一次。

Tôi từng đi Trung Quốc một lần.

TiengTrung518

真的吗？去过哪些地方了？

Zhēnde ma? Qù guo nǎxiē dìfāng le?

真的嗎？去過哪些地方了？

Thật sao? Bạn đã đi những nơi nào rồi?

TiengTrung518

我去过北京、上海和深圳了。

Wǒ qù guò Běijīng, Shànghǎi hé Shēnzhèn le.

我去過北京、上海和深圳了。

Tôi từng đi Bắc Kinh, Thượng Hải và Thâm Quyến rồi.

TiengTrung518

越南我去过河内、胡志明市、岘港和芽庄。

Yuènán wǒ qù guò Hénèi, Húzhìmíng shì, Xiàngǎng hé Yázhuāng.

越南我去過河內、胡志明市、峴港和芽莊。

Ở Việt Nam, tôi đã từng đến Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng và Nha Trang.

TiengTrung518

想不到你去过的地方挺多嘛。

Xiǎng bú dào nǐ qù guò de dìfāng tǐng duō ma.

想不到你去過的地方挺多嘛。

Không ngờ những nơi mà bạn từng đi khá là nhiều đấy nhỉ.

TiengTrung518

你去过那么多地方？是工作还是旅游？

Nǐ qù guò nàme duō dìfāng? Shì gōngzuò háishì lǚyóu?

你去過那麼多地方？是工作還是旅遊？

Bạn từng đến nhiều nơi vậy sao? Là để làm việc hay du lịch?

TiengTrung518

你学汉语多久了？

Nǐ xué Hànyǔ duōjiǔ le?

你學漢語多久了？

Bạn học tiếng Hán bao lâu rồi?

TiengTrung518

我刚开始学，所以汉语还不好。

Wǒ gāng kāishǐ xué, suǒyǐ Hànyǔ hái bù hǎo.

我剛開始學，所以漢語還不好。

Tôi mới bắt đầu học, cho nên tiếng Trung vẫn chưa tốt.

TiengTrung518

我学习汉语很长时间了。

Wǒ xuéxí Hànyǔ hěn cháng shíjiān le.

我學習漢語很長時間了。

Tôi học tiếng Trung rất lâu rồi.

TiengTrung518

怪不得你的中文说得那么好。

Guàibùdé nǐ de Zhōngwén shuō de nàme hǎo.

怪不得你的中文說得那麼好。

Chẳng trách tiếng Trung của bạn nói tốt thế.

TiengTrung518

你的中文说得很流利。

Nǐ de Zhōngwén shuō de hěn liúlì.

你的中文說得很流利。

Bạn nói tiếng Trung rất lưu loát.

TiengTrung518

我也想像你一样能说一口流利的中文。

Wǒ yě xiǎng xiàng nǐ yíyàng néng shuō yì kǒu liúlì de Zhōngwén.

我也想像你一樣能說一口流利的中文。

Tôi cũng muốn có thể nói tiếng Trung lưu loát được như bạn.

TiengTrung518

你会说越南语吗？

Nǐ huì shuō Yuènán yǔ ma?

你會說越南語嗎？

Bạn có biết nói tiếng Việt không?

TiengTrung518

我不会说越南语。你可以教我吗？

Wǒ bú huì shuō Yuènán yǔ. Nǐ kěyǐ jiāo wǒ ma?

我不會說越南語。你可以教我嗎？

Tôi không biết nói tiếng Việt Nam. Bạn có thể dạy tôi không?

TiengTrung518

我从来都没有去过越南。

Wǒ cónglái dōu méiyǒu qù guò Yuènán.

我從來都沒有去過越南。

Tôi trước giờ chưa từng đến Việt Nam.

TiengTrung518

你能看得懂汉字吗？

Nǐ néng kàn de dǒng Hànzì ma?

你能看得懂漢字嗎？

Bạn có thể đọc hiểu chữ Hán không?

TiengTrung518

你会写汉字吗？

Nǐ huì xiě Hànzì ma?

你會寫漢字嗎？

Bạn biết viết chữ Hán không?

TiengTrung518

你觉得我的发音怎么样？标不标准？

Nǐ juéde wǒ de fāyīn zěnme yàng? Biāo bù biāozhǔn?

你覺得我的發音怎麼樣？標不標準？

Bạn thấy phát âm của tôi thế nào? Có chuẩn không?

TiengTrung518

你普通话说得真好。

Nǐ pǔtōnghuà shuō de zhēn hǎo.

你普通話說得真好。

Bạn nói tiếng phổ thông (tiếng Trung) thật là tốt.

TiengTrung518

你中文说得这么好啊!

Nǐ Zhōngwén shuō de zhème hǎo a!

你中文說得這麼好啊!

Bạn nói tiếng Trung tốt thế!

TiengTrung518

谢谢你的夸奖。

Xièxie nǐ de kuājiǎng.

謝謝你的誇獎。

Cảm ơn lời khen của bạn.

TiengTrung518

你可以教我汉语吗？

Nǐ kěyǐ jiāo wǒ Hànyǔ ma?

你可以教我漢語嗎？

Bạn có thể dạy tôi tiếng Trung không?

TiengTrung518

好啊，没问题。我教你汉语，你教我越南语，互相学习吧。

Hǎo a, méi wèntí. Wǒ jiāo nǐ Hànyǔ, nǐ jiāo wǒ Yuènán yǔ, hùxiāng xuéxí ba.

好啊，沒問題。我教你漢語，你教我越南語，互相學習吧。

OK, không vấn đề. Tôi dạy bạn tiếng Trung, bạn dạy tôi tiếng Việt, học tập lẫn nhau nhé.

TiengTrung518

可以留个电话吗？

Kěyǐ liú ge diànhuà ma?

可以留個電話嗎？

Có thể cho tôi xin số điện thoại không?

TiengTrung518

可以加个微信吗？

Kěyǐ jiā ge wēixìn ma?

可以加個微信嗎？

Có thể kết bạn wechat với tôi không?

TiengTrung518

你的QQ号码是多少？

Nǐ de QQ hàomǎ shì duōshǎo?

你的QQ號碼是多少？

Số QQ của bạn là bao nhiêu?

TiengTrung518

能把你的号码给我吗？

Néng bǎ nǐ de hàomǎ gěi wǒ ma?

能把你的號碼給我嗎？

Có thể cho tôi số đt của bạn không?

TiengTrung518

遇见就是缘分，我们一起去吃个饭吧。

Yùjiàn jiùshì yuánfèn, wǒmen yìqǐ qù chī ge fàn ba.

遇見就是緣分，我們一起去吃個飯吧。

Gặp được nhau chính là có duyên, chúng ta cùng đi ăn một bữa nhé.

TiengTrung518

我们刚认识就让你请客，这不太好吧。

Wǒmen gāng rènshi jiù ràng nǐ qǐngkè, zhè bú tài hǎo ba.

我們剛認識就讓你請客，這不太好吧。

Chúng ta vừa mới quen biết đã để bạn mời, như vậy không hay lắm nhỉ.

TiengTrung518

没关系，走吧，不用客气。

Méiguānxi, zǒu ba, búyòng kèqi.

沒關係，走吧，不用客氣。

Không sao, đi nào, đừng khách sáo.

TiengTrung518

你喜欢旅行吗？

Nǐ xǐhuān lǚxíng ma?

你喜歡旅行嗎？

Bạn có thích đi du lịch không?

TiengTrung518

你的爱好是什么？

Nǐ de àihào shì shénme?

你的愛好是什麼？

Sở thích của bạn là gì?

TiengTrung518

你有什么兴趣爱好？

Nǐ yǒu shénme xìngqù àihào?

你有什麼興趣愛好？

Bạn có sở thích gì?

TiengTrung518

你平时会做些什么来打发时间？

Nǐ píngshí huì zuò xiē shénme lái dǎfā shíjiān?

你平時會做些什麼來打發時間？

Bình thường bạn làm gì để giết thời gian?

TiengTrung518

你有什么爱好？

Nǐ yǒu shénme àihào?

你有什麼愛好？

Bạn có sở thích gì?

TiengTrung518

你无聊的时候会做什么？

Nǐ wúliáo de shíhou huì zuò shénme?

你無聊的時候會做什麼？

Khi buồn chán bạn sẽ làm gì?

TiengTrung518

我喜欢打篮球，还喜欢跑步。

Wǒ xǐhuān dǎ lánqiú, hái xǐhuān pǎobù.

我喜歡打籃球，還喜歡跑步。

Tôi thích chơi bóng rổ, còn thích chạy bộ nữa.

TiengTrung518

我比较喜欢游泳。

Wǒ bǐjiào xǐhuān yóuyǒng.

我比較喜歡游泳。

Tôi khá thích bơi lội.

TiengTrung518

今天天气真冷。

Jīntiān tiānqì zhēn lěng.

今天天氣真冷。

Hôm nay thời tiết thật lạnh.

TiengTrung518

你穿得太少了，应该多穿一点。

Nǐ chuān de tài shǎo le, yīnggāi duō chuān yìdiǎn.

你穿得太少了，應該多穿一點。

Cậu mặc ít quá, nên mặc nhiều hơn chút.

TiengTrung518

你穿得太厚了，怪不得这么热。

Nǐ chuān de tài hòu le, guàibùdé zhème rè.

你穿得太厚了，怪不得這麼熱。

Cậu mặc dày quá, chẳng trách nào nóng vậy.

TiengTrung518

你最喜欢的中国菜是什么？

Nǐ zuì xǐhuān de Zhōngguó cài shì shénme?

你最喜歡的中國菜是什麼？

Món ăn Trung Quốc mà cậu thích nhất là gì?

TiengTrung518

我喜欢吃水煮肉片，还有火锅。

Wǒ xǐhuān chī shuǐ zhǔ ròupiàn, hái yǒu huǒguō.

我喜歡吃水煮肉片，還有火鍋。

Tôi thích ăn thịt lợn thái mỏng luộc cay, còn cả lẩu nữa.

TiengTrung518

有空来我家玩啊。

Yǒukòng lái wǒ jiā wán a.

有空來我家玩啊。

Lúc nào rảnh đến nhà tôi chơi nhé.

TiengTrung518

随时欢迎你来我家做客。

Suíshí huānyíng nǐ lái wǒ jiā zuòkè.

隨時歡迎你來我家做客。

Lúc nào cũng hoan nghênh bạn đến nhà tôi làm khách.

TiengTrung518

你在哪个学校上学？

Nǐ zài nǎge xuéxiào shàngxué?

你在哪個學校上學？

Bạn đi học ở trường nào?

TiengTrung518

你在哪个大学读书？

Nǐ zài nǎge dàxué dúshū?

你在哪個大學讀書？

Bạn học ở trường đại học nào?

TiengTrung518

你毕业于哪个学校？

Nǐ bìyè yú nǎge xuéxiào?

你畢業於哪個學校？

Bạn tốt nghiệp trường nào?

TiengTrung518

你的学历是？

Nǐ de xuélì shì?

你的學歷是？

Trình độ học vấn của bạn là?

TiengTrung518

我是高中毕业。

Wǒ shì gāozhōng bìyè.

我是高中畢業。

Tôi tốt nghiệp THPT.

TiengTrung518

有时间我们一起出去玩。

Yǒu shíjiān wǒmen yìqǐ chūqù wán.

有時間我們一起出去玩。

Có thời gian chúng ta cùng đi chơi.

TiengTrung518

有空我们一起去吃饭。

Yǒukòng wǒmen yìqǐ qù chīfàn.

有空我們一起去吃飯。

Khi nào rảnh chúng ta cùng đi ăn cơm.

TiengTrung518

今天就先聊到这里，我们下次再聊。

Jīntiān jiù xiān liáo dào zhèlǐ, wǒmen xià cì zài liáo.

今天就先聊到這裡，我們下次再聊。

Hôm nay trước hết nói chuyện tới đây thôi, chúng ta lần sau nói tiếp.

TiengTrung518

我还有点事，先走了。

Wǒ hái yǒu diǎn shì, xiān zǒu le.

我還有點事，先走了。

Tôi vẫn còn chút việc, đi trước nhé.

TiengTrung518

对不起，我们还不太熟，吃饭就不必了吧。

Duìbùqǐ, wǒmen hái bú tài shú, chīfàn jiù búbì le ba.

對不起，我們還不太熟，吃飯就不必了吧。

Xin lỗi, chúng ta vẫn chưa thân quen lắm, không cần thiết phải ăn cơm nhỉ.

TiengTrung518

我们才刚认识就一起去吃饭，这样不太好吧。

Wǒmen cái gāng rènshi jiù yìqǐ qù chīfàn, zhèyàng bú tài hǎo ba.

我們才剛認識就一起去吃飯，這樣不太好吧。

Chúng ta vừa mới làm quen đã đi ăn cơm cùng nhau, như vậy không hay lắm.

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518

TiengTrung518